

Bản án số: 07/2024/DS-ST
Ngày 31 – 5 – 2024.
“V/v tranh chấp chia tài sản chung,
chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng.
2. Ông Nguyễn Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký TAND huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐ ST – DS ngày 02 tháng 5 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 05/TB- TA ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị P, sinh năm 1971: Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* Ông Lê Đăng D, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ CỤ Lê Thị T, sinh năm 1938; Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị T là bà Lê Thị P, sinh năm 1971: Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Lê Thị N1 sinh năm 1957; Nơi cư trú: Thôn Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H là bà Lê Thị L , sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn V , xã M , huyện T , tỉnh Hải Dương.

+ Bà Lê Thị L , sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn V , xã M , huyện T , tỉnh Hải Dương.

+ Bà Lê Thị N2 , sinh năm 1956; Nơi cư trú: Thôn Q , xã Đ , huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Bà P , ông D , bà L , bà N1 có mặt. Bà N2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt).

NỘI DỊ VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Cụ Lê Đình D1 (tên khác là Lê Đình D2), sinh năm 1927 trú tại Thôn Q , xã Đ , huyện T, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hải Dương có vợ là cụ Lê Thị B , có hai người con chung là: Ông Lê Đăng D và bà Lê Thị N1 ; Năm 1959, cụ B chết. Năm 1960, cụ D1 chung sống với cụ Lê Thị T , sinh ra 03 người con chung: bà Lê Thị P , bà Lê Thị H và bà Lê Thị L .

Năm 1970, cụ D1 và cụ T được chính quyền địa P cho lập khu đất diện tích khoảng 850m² tại thôn Thôn Q , xã Đ , huyện T, tỉnh Hải Dương để sinh sống. Năm 1988, hai cụ xây một căn nhà mái bằng ba gian trên đất. Năm 2004 cụ D1 và cụ T chia cắt một phần đất diện tích khoảng 400m² và căn nhà 03 gian mái bằng trên đất cho vợ chồng ông D và bà N2, bà Lê Thị N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Phần đất còn lại cụ D1 và cụ T sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 997856, số vào sổ 1001.QSDĐ/... ngày 30/4/2004, diện tích 425m², trong đó 300m² đất ở, 33,4m² đất vườn thửa 4 và 91,6m² đất ao, thửa 3, cùng tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Năm 2013, cụ D1 được nhà nước hỗ trợ để cất một căn nhà cấp 4 vì cụ D1 là thương binh, hạng 2/4. Ngày 27/7/2016, cụ D1 chết, không để lại di chúc. Cụ T quản lý và sử dụng đất, nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất.

Năm 2022, ông D đánh, đuổi, không cho cụ T ở trên đất. Bà P và các chị em có yêu cầu ông D ký tên để để tách đất cho cụ T có nơi sinh sống ổn định NH ông D không đồng ý xảy ra tranh chấp.

Nay, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với ½ diện tích đất của cụ Lê Đình D1 trong tổng diện tích 425m², thửa 4 (trong đó 300m² đất ở, 33,4m² đất vườn) và 91,6m² đất ao, thửa 3, cùng tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại xã Đ , huyện T , tỉnh Hải Dương. Bà yêu cầu được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật là phần đất diện tích 35,3m², bà P đề nghị Tòa án xem xét cho bà được nhận bằng hiện vật và nhận phần đất đất có vị trí giáp với ông Y , đề nghị được nhập chung kỹ phần của bà cùng với kỹ phần của bà N1 , bà H , bà L, chung quyền sử dụng để chị em bà giữ lại phần đất cha ông để lại và để thuận lợi cho việc sử dụng đất, tránh ảnh hưởng đến công trình, kiến trúc trên đất. Bà P không đề nghị chia tài sản là nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất.

Đối với phần tài sản cụ T và cụ D1 đã cho ông D, bà P không có ý kiến, tranh chấp hay yêu cầu gì.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Đăng D trình bày:

Ông D thống nhất nội D1 trình bày của bà P về quan hệ huyết thống, tài sản chung của cụ T và cụ D1, thời gian cụ D1 chết và tài sản là di sản của cụ D1. Khi còn sống, ông có nghe cụ D1 nói cụ viết di chúc cho toàn bộ đất của cụ cho cháu Lê Đình Hùng, sinh 1996 (là con trai của ông D, hiện tại đang lao động và sinh sống tại Nhật). Sau khi cụ D1 chết, các em của ông đã hủy hay đang giấu tờ di chúc, không xuất trình ra ông không biết. Ông cũng không có giấy tờ gì chứng minh việc cụ D1 có để lại di chúc.

Ông không đồng ý chia thừa kế vì ông muốn để lại phần đất của cụ D1 để lại để làm nhà thờ. Hiện nay, ông đang sống cùng với vợ là bà Lê Thị N2 trên phần đất diện tích 433,7m², có nguồn gốc từ cụ D1 và cụ T tách ra cho bà Lê Thị N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004, trên đất có căn nhà mái bằng cất từ năm 1988. Mặc dù có chỗ ở ổn định, nH ông vẫn chưa được cụ D1 cho đất nên trường hợp phải chia thừa kế đối với phần di sản của cụ D1 để lại, ông cũng nhất trí chia, nH đề nghị Tòa án chia phần diện tích của cụ D1 thành 07 phần, ông yêu cầu được hưởng 02 phần thừa kế (một phần theo quy định và một phần để ông thờ cúng ông bà vì ông là con trai D nhất trong gia đình). Ông D có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật và nhận phần đất giáp thửa đất hiện nay ông và bà Nghiên đang sử dụng. Trong trường hợp có công trình kiến trúc của cụ T trên phần đất mà ông được chia, ông đề nghị cụ tháo dỡ, di dời. Ông D không yêu cầu xem xét lệch giá đối với phần đất được chia.

Ông D thống nhất xác định phần tài sản của cụ T là ½ diện tích mà cụ T và cụ D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D nhất trí giao toàn bộ nhà và công trình phụ cho cụ T được toàn quyền quản lý sử dụng, không yêu cầu cụ T trả chênh lệch về giá trị đất khi chia, không yêu cầu chia tài sản là nhà và công trình phụ có trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lê Thị T trình bày:* Ông Lê Đình D1 (còn có tên gọi khác là Lê Đình D2), sinh năm 1927, có vợ là bà Lê Thị B. Có hai người con chung là ông Lê Đăng D và bà Lê Thị N1. Năm 1960, cụ B bị bệnh chết. Năm 1960, cụ T và cụ D1 kết hôn, chung sống với hai con (D và N1) sinh sống cùng với các anh, em của ông D1 trên khu đất của bố, mẹ ông D1. Năm 1963, cụ và cụ D1 cùng hai con là D và N1 ra Hải Phòng làm ăn, năm 1968, cả gia đình về lại quê nhà để sinh sống. Năm 1970, vợ chồng cụ được chính quyền địa P đồng ý cho lập khu đất làm nơi sinh sống (là khu đất hiện nay tôi và D đang ở) có diện tích khoảng 850m². Tại phần đất này, cụ và cụ D1 sinh ra 03 người con gái là Lê Thị P, Lê Thị H và Lê Thị L.

Năm 2004, cụ và cụ D1 chia đất cho con trai là Lê Đăng D và vợ là Lê Thị N2 ra ở riêng, phần đất diện tích khoảng 400m², trên đất có căn nhà 03 gian mái bằng. Phần đất này bà Lê Thị N2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại 425m², cụ và cụ D1 quản lý, sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện

Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/4/2004. Trên đất, cụ T và cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 để ở. Nguồn tiền xây dựng nhà là do hai cụ tích góp, một phần được Ủy ban nhân dân xã hỗ trợ vì cụ D1 là thương binh hạng 2/4. Trên đất còn có một số cây ăn quả và một số công trình phụ. Năm 2016, cụ D1 bị bệnh, chết. Không để lại di chúc. Cụ T quản lý đất, sử dụng nhà ở và thờ cúng cụ D1, cụ Bệ cho đến nay. Năm 2022, ông D đánh, đuổi, tranh đất và cho rằng đất là của cụ Bệ để lại nên xảy ra tranh chấp.

Nay, cụ T thống nhất việc bà Lê Thị P yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ D1 để lại, đề nghị Tòa án xem xét cho cụ hưởng phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng và hưởng thừa kế một phần thừa kế là di sản của cụ D1 để cụ có nơi sinh sống ổn định. Cụ T có nguyện vọng được nhận phần đất gắn liền ngôi nhà mái bằng và các công trình phụ vì đây là tài sản do vợ chồng cụ tạo lập và là nơi D nhất để cụ sinh sống. Cụ T thống nhất việc các con của cụ không yêu cầu chia tài sản là nhà và công trình phụ trên đất. Đối với phần đất chia cho các con được hưởng thừa kế theo quy định mà có tài sản, cây cối trên đó thì cụ T tự nguyện giao cho các con được hưởng, không yêu cầu đền bù hay trả giá trị tài sản.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 bà Lê Thị L (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H) trình bày trình bày:* Bà N1, bà L nhất trí với nội D1 trình bày về mối quan hệ gia đình và về tài sản của bà Lê Thị P. Bà N1, bà L, bà H thống nhất đề nghị chia thừa kế phần di sản của cụ D1, yêu cầu được nhận hiện vật là 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật, đề nghị nhận phần đất giáp nhà ông Yên và nhất trí nhập các suất kế của bà P, bà H, bà N1, bà L vào chung một phần diện tích đất thuận tiện trong việc sử dụng đất, giữ lại đất của cha ông và tránh ảnh hưởng đến công trình, kiến trúc nhà của cụ T đang quản lý, sử dụng. Bà N1, bà L không đề nghị chia các tài sản trên đất và thống nhất ý kiến của cụ T về việc tài sản, vật kiến trúc trên phần đất của ai được chia thì người đó được quản lý, sử dụng, không đề nghị trả chênh lệch về giá trị đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị N2 trình bày:* Bà N2 thống nhất lời trình bày của bà P về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của cụ D1. Bà là vợ của ông D. Năm 2004, cụ D1 có làm giấy tờ cho bà phần diện tích đất 433,7m², bà đã được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/4/2004, trên đất có căn nhà mái bằng ba gian hiện nay bà và ông D đang ở. Phần đất còn lại cụ D1 và cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004.

Bà Nghiên không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà P, cũng không có yêu cầu gì, không liên quan gì đến phần đất là di sản của cụ D1 để lại mà bà P cùng các em của bà P tranh chấp với ông D. Bà xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã Đ, cán bộ địa chính xã, cán bộ tư pháp xã cung cấp: Cụ Lê Đình D1 (tên gọi khác là Lê Đình D2) có vợ là cụ Lê Thị Bệ, có 02 người con là Lê Đăng D và bà Lê Thị N1. Cụ B chết năm 1959, cụ D1 kết hôn với cụ Lê Thị T, sinh ra 03 người con là Lê Thị P, Lê Thị H và Lê Thị L. Năm 2016 cụ D1 chết, Bố mẹ cụ D1 đều đã chết từ lâu và chết trước

cụ D1 . Ngoài ra, cụ D1 , cụ T không có con nuôi, con riêng nào khác; Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc do hai cụ D1 và cụ T tạo lập; thể hiện qua hồ sơ 299, sổ đăng ký ruộng đất, cụ Lê Đình D1 có 01 phần đất thừa số 01, tờ bản đồ số 7, xứ Đồng 8, diện tích 400m², trong đó có 360m² đất T và 100m² đất ao; sổ mục kê lập năm 1983 ghi nhận là 400m², đất T; Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ cấp đất năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 997856, sổ vào sổ 1001.QSDĐ/..., cấp ngày 30/4/2004 cho ông Lê Đình D1 (Lê Đình Dong) và bà Lê Thị T diện tích 425m², thửa 4 (trong đó 300m² đất ở, 33,4m² đất vườn) và 91,6m² đất ao, thửa 3, cùng tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Chính quyền địa P có hỗ trợ chi phí xây dựng nhà cho cụ D1 vào năm 2013. Cụ D1 không được giao đất 03, cụ D1 và cụ T không bị trừ diện tích đất 03 vào đất ở. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản làm việc với địa P sau khi lồng ghép với kích thước trên giấy chứng nhận so với hình thể, kích thước thực địa theo sơ đồ đo đạc, phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 424,2m², giảm 0,8m², theo đó, phần diện tích ao giảm từ 91,6m² còn 80,5m² so với diện tích ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét hiện trạng thửa đất đã được sử dụng ổn định, phân định ranh mốc giới rõ ràng với các hộ giáp ranh, có tường bao xung quanh, địa P xác nhận các hộ giáp ranh không có tranh chấp và hình thể, kích thước theo sơ đồ đo đạc của phần đất đang tranh chấp phù hợp với kích thước, hình thể theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc lệch giảm diện tích là do quá trình sử dụng đất của hộ dân nên địa P đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất thực tế đương sự đang sử dụng để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về tài sản trên đất và giá trị tài sản theo biên bản định giá thể hiện: Giá trị đất ở là 3.200.000đồng/m²; đất trồng cây lâu năm 80.000đồng/m²; đất ao 75.000đồng/m²; 01 căn nhà mái bằng xây dựng năm 1996, tu sửa năm 2013, diện tích 26,3m² có giá 74.670.000đồng; 01 nhà ngang mái bộp tôn, trần nhựa xây 2013 diện tích 15,5m² và 01 nhà vệ sinh phía sau nhà ngang xây năm 2013 diện tích 3,5m² giá 24.700.000đồng; 01 mái tôn phía sau nhà ngang cất năm 2013, diện tích 9,4m² và 01 mái tôn thường phía trước xây năm 2013, diện tích 53,9m² giá là 9.317.000đồng; 01 giếng khơi xây năm 1996, diện tích 9,4m² giá trị sử dụng là 0đồng; 01 sân trệt xi măng phía dưới mái tôn diện tích 9,4m² và 01 sân trệt bê tông phía trước nhà mái bằng diện tích 86,7m² có giá là 3.940.000đồng; 01 nhà kho, mái lợp Proxi – măng (giáp phía ông Y) xây năm 2013, diện tích 7,3m² có giá 4.380.000đồng; 02 trụ cổng giá 150.000đồng và 01 cánh cổng tuýp sắt rộng 1,9m, cao 1,8m có giá 940.000đồng; 01 đoạn tường xây ngăn cách sân, ao và vườn cao 0,7m, dài 6,6m và 01 đoạn tường xây gạch chỉ (giáp nhà ông Y) dài 4,5m; cao 2,3m, xây năm 2013 giá 1.277.000đồng; 01 đoạn tường giáp đường thôn, xây năm 1996 dài 13m, cao 1,8m và 01 đoạn tường gạch babanh (giáp nhà ông Y) xây năm 1996, dài 15,5m, cao 1,1m giá 0đồng. Cây trồng trên đất gồm có: 05 cây na giá 1.350.000đồng; 01 cây mít giá 920.000đồng; 01 cây xoài giá 550.000đồng; 01 cây nhãn giá 650.000đồng; 50 cây chuối 1.750.000đồng.

Tại phiên tòa, bà P vẫn giữ quan điểm yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Đương sự thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên

bản định giá và các tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án. Các đương sự thống nhất đề nghị giao cho cụ T là $\frac{1}{2}$ diện tích mà cụ T và cụ D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống nhất yêu cầu Tòa án xem chia thừa kế bằng hiện vật, đề nghị chia cho cụ T phần đất gắn liền với tài sản là nhà cửa, công trình phụ cho cụ T tiếp tục quản lý, sử dụng, không đề nghị chia tài sản là nhà, công trình phụ cây trồng trên đất và thống nhất không đề nghị chênh lệch giá trị đất. Cụ T, bà P, bà N1, bà L cùng thống nhất cây trồng trên đất của ai được chia, người đó được hưởng mà không phải hoàn trả giá trị lại cho bên có tài sản. Trường hợp có công trình, vật kiến trúc của cụ T trên đất chia cho ông D, cụ T tự nguyện di dời, tháo dỡ không yêu cầu trả giá trị.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 165 BLTTDS, Điều 33, 38 Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc chia di sản thừa kế của cụ Lê Đình D1; Xác định di sản thừa kế của Lê Đình D1: $\frac{1}{2}$ giá trị thừa đất số 03, 04 tờ bản đồ số 7 thuộc thôn Quảng Giang xã Đại Hợp, diện tích 212,1m² (gồm: 150m² đất ở, 21,85m² đất trồng cây lâu năm, 40,25 m² đất ao) có giá trị 484.767.000 đồng; Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 gồm: cụ Lê Thị T, ông Lê Đăng D, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị P, bà Lê Thị H; Di sản của cụ D1 $\frac{1}{2}$ giá trị thừa đất số 03, 04 tờ bản đồ số 7 thuộc thôn Quảng Giang xã Đại Hợp, diện tích 212,1m² (gồm 150m² đất ở, 21,85m² đất trồng cây lâu năm, 40,25 m² đất ao) có giá trị 484.767.000 đồng được chia cho các ông bà: cụ Lê Thị T, ông Lê Đăng D, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị P, bà Lê Thị H, mỗi người được hưởng 35,3m² gồm 25 m² đất ở, 3,6 m² đất trồng cây lâu năm, 6,7m² đất ao trị giá 80.794.000 đồng; Chia bằng quyền sử dụng đất cho các đương sự. Do cụ T không yêu cầu trích trả công sức quản lý di sản nên không xem xét giải quyết; Cụ T, ông D, bà N1 được miễn án phí dân sự, bà L, bà P, bà H phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn Q, xã Đ, huyện Tứ Kỳ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ nơi có bất động sản theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 BLTTDS.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện và cách chia di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất khai nhận cụ Lê Đình D1 chết ngày 27/7/2016, phù hợp với giấy chứng tử và xác nhận của UBND xã Đại Hợp cung cấp. Tại khoản 1 Điều 623 BLDS quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Vì vậy, bà P yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ D1 là còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N2 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bà Nghiên.

[2] Về nội dung :

[2.1] Về nguồn gốc đất: Căn cứ lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh tại địa P xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Lê Đình D1 (Lê Đình D2) và cụ Lê Thị T sử dụng được lưu trữ hồ sơ 299, sổ đăng ký ruộng đất lưu giữ tại xã Đại Hợp, diện tích 400m², trong đó có 360m² đất T và 100m² đất ao; trong sổ mục kê lập năm 1983 ghi nhận phần đất sử dụng là 400m², đất T; Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ cấp đất năm 2001, phần đất này được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 997856, số vào sổ 1001.QSDĐ/.., cấp ngày 30/4/2004 cho ông Lê Đình D1 (Lê Đình Dong) và bà Lê Thị T .

[2.2] Về xác định di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định cụ D1 và cụ T có tài sản chung là phần đất diện tích 425m², trong đó 300m² đất ở, 33,4m² đất vườn thừa 4 và 91,6m² đất ao, thửa 3, cùng tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại xã Đại Hợp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 997856, số vào sổ 1001.QSDĐ/..do Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/4/2004 cho ông Lê Đình D1 (Lê Đình D2) và bà Lê Thị T ; diện tích đo đạc thực tế là 424,2m² (trong đó có 300m² đất ở, phần đất ao theo hiện trạng là 80,5m², phần đất còn lại là 43,7m² được xác định là đất vườn), theo kết quả định giá thì tổng giá trị đất là 969.534.000đồng (làm tròn); Cụ D1 chết năm 2016 nên căn cứ vào Điều 33, 38 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 612 của Bộ Luật dân sự, xác định phần đất trên là tài sản chung của cụ D1 và cụ T và cụ T được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản là 212,1m² (trong đó có 150m² đất ở, ao là 40,25m², phần đất vườn là 21,85m²); phần di sản cụ D1 để lại là $\frac{1}{2}$ tài sản trên, có diện tích là 212,1m² (trong đó có 150m² đất ở, ao là 40,25m², phần đất vườn là 21,85m²), tương đương với giá trị 484.767.000 đồng (làm tròn).

[2.3] Đối với phần tài sản và công trình trên đất: Các đương sự cùng thống nhất đề nghị giao toàn bộ phần đất có nhà và công trình gắn liền với đất cho cụ T quản lý sử dụng để thuận lợi cho cụ vì đây là nơi cụ đang ở và sinh hoạt. Không yêu cầu Tòa án chia phần tài sản và thống nhất phần công trình, cây trồng trên đất của ai được chia, người đó được hưởng mà không phải hoàn trả giá trị lại cho bên có tài sản. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Các đương sự đều thống nhất trước khi chết, cụ D1 không để lại nghĩa vụ về tài sản nên phần tài sản thừa kế của cụ D1 được chia cho các đồng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

[2.5] Xét đề nghị đương sự về việc chia thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông D cho rằng trước khi chết, cụ D1 có viết di chúc để lại đất cho con trai của ông, tuy nhiên, ông chỉ nghe cụ D1 nói nhĩ không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, lời trình bày của ông D cũng không được các đồng thừa kế của cụ D1 thừa nhận. Đối với đề nghị của ông D về việc không đồng ý chia thừa kế vì ông muốn để lại phần đất của cụ D1 để lại để làm nhà thờ. Trường hợp theo quy định của pháp luật phải chia thừa kế thì ông cũng nhất trí, đề nghị Tòa án chia phần diện tích của cụ D1 thành 07 suất, ông yêu cầu được hưởng 02 phần thừa kế (một phần theo quy định và một suất để ông thờ cúng vì ông là con trai D nhất trong gia đình), lời trình bày cũng như đề nghị của ông D không được các đồng thừa kế thống nhất. Bên cạnh đó, ông D xác nhận việc thờ cúng và quản lý, sử dụng đất hiện nay là do cụ T thực hiện nên lời đề nghị của ông D là chưa có căn cứ để chấp nhận. Do cụ D1 chết không để lại di chúc nên căn cứ vào Điều 650 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định, phần di sản của cụ D1 được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.6] Về hàng thừa kế: Các đương sự thông nhất trình bày cụ Lê Đình D1 (Lê Đình D2) có vợ là cụ Lê Thị B, sinh được hai người con là ông Lê Đăng D và bà Lê Thị N1. Năm 1960, cụ B chết, cụ D1 kết hôn cùng cụ Lê Thị T, sinh được ba người con là bà Lê Thị P, bà Lê Thị H và bà Lê Thị L. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa cụ D1 và cụ T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và vợ chồng. Cụ D1 chết ngày 27/7/2016. Căn cứ Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, nhĩ người thừa kế của cụ D1 đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: cụ Lê Thị T và 05 người con gồm ông D, bà N1, bà P, bà H và bà L.

[2.7] Về kỹ phần thừa kế: Di sản thừa kế của cụ Lê Đình D1 là phần đất diện tích 212,1m² (trong đó có 150m² đất ở, ao là 40,25m², phần đất vườn là 21,85m²), tương đương với giá trị 484.766.000 đồng (làm tròn). Như vậy, hàng thừa kế của cụ D1 gồm có cụ T, ông D, bà N1, bà P, bà H, bà L mỗi người được chia một kỹ phần thừa kế tương đương với diện tích 35,3m² (trong đó có 25m² đất ở, 3,6 m² đất trồng cây lâu năm, 6,7m² đất ao), tương ứng giá trị là 80.794.000 đồng (làm tròn).

[3] Về việc chia thừa kế: Xét đề nghị và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Các đương sự đều xác định: Hiện nay, cụ T đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất có căn nhà và phần công trình phụ, phần nhà và công trình này là do cụ D1 lúc sinh thời đã cùng cụ T xây cất nên. Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ T cũng có nguyện vọng là được chia phần đất liền kề gắn liền với nhà và công trình phụ mà cụ T đang quản lý sử dụng cho thuận tiện vì cụ đã tuổi cao, đề nghị của cụ T cũng được các đồng thừa kế của cụ D1 thống nhất. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với nhu cầu thực tế sử dụng của các bên cần được chấp nhận. Như vậy, phần thừa kế của cụ T được hưởng sẽ được nhập vào phần tài sản chung của cụ T trong phần diện tích đất nêu trên và cụ T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích là 247,5m² cùng với toàn bộ công trình có trên đất. Hội đồng xét xử giao cho cụ Lê Thị T diện tích đất 247,5m² (trong đó có 175 m² đất ở, 71,1m² đất ao và 1,4m² đất vườn) và tài sản trên đất gồm căn nhà mái bằng, nhà ngang, nhà vệ sinh, sân trệt, giếng khơi và cây trồng trên đất để đảm bảo cho cụ T có cuộc sống và sinh hoạt ổn định.

[3.2] Xét đề nghị của đương sự đề nghị nhận thừa kế bằng hiện vật: Xét việc bà P , bà N1 , bà L và bà H có nguyện vọng nhập chung các kỹ phần thừa kế của các bà vào cùng một diện tích đất để thuận lợi cho việc sử dụng đất và đề nghị được chia phần đất giáp với ông Y nhằm tránh việc ảnh hưởng đến công trình kiến trúc và tài sản đã chia cho cụ T sử dụng và xét việc ông D đề nghị được nhận hiện vật và nhận phần đất tiếp giáp với đất của ông và bà N2 đang quản lý sử dụng vì đất này cũng có nguồn gốc từ cụ D1 , cụ T cho ông, bà trước đó. Như đã phân tích nêu trên, hàng thừa kế của cụ D1 mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế tương đương với phần diện tích đất 35,3m², phần diện tích đất này nếu chia tách riêng lẻ sẽ không đảm bảo việc sử dụng đất và việc đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó, nhằm đảm bảo về việc sử dụng đất hiệu quả cũng như xem xét nguyện vọng của đương sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và ghi nhận tự nguyện nhập chung các kỹ phần thừa kế của bà P , bà H , bà N1 , bà L vào một cùng một diện tích, giao phần đất tiếp giáp với ông Y có diện tích 141,4m², trong đó có 100m² đất ở 41,1m² đất vườn); chia bằng hiện vật cho ông D phần diện tích đất 35,3m² (gồm 25 đất ở, 0,9m² đất vườn và 9,4m² đất ao) tính từ phía giáp với phần đất ông D và bà N2 đang quản lý sử dụng.

[3.5] Đối với một phần công trình kiến trúc của cụ T có trên phần đất giao cho ông D , tại phiên tòa, bà P (người đại diện hợp pháp của cụ T) thống nhất tự nguyện tháo dỡ, di dời phần tài sản, công trình kiến trúc, cây trồng để giao phần đất ông D được chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4] Các đương sự không đề nghị xem xét phần chênh lệch về giá trị các kỹ phần thừa kế nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Bà P tự nguyện chịu cả số tiền này, không đề nghị bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Cụ T , bà N1 , ông D là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho cụ T , bà N1 và ông D là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các đương sự khác phải chịu tiền án phí trên giá trị kỹ phần được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P ;

[2] Xác định phần đất diện tích là 424,2m² (trong đó có 300m² đất ở, 43,7m² đất vườn và là 80,5m² đất ao là tài sản chung của cụ Lê Đình D1 (Lê Đình D2) và cụ Lê Thị T ; xác định phần di sản của cụ Lê Đình D1 (Lê Đình D2) là ½ tài sản tương đương với phần đất diện tích là 212,1m² (trong đó có 150m² đất ở, ao là 40,25m², phần đất vườn là 21,85m² tương đương với giá trị 484.767.000 đồng (làm tròn).

[3] Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Đình D1 (Lê Đình D2) gồm: Cụ Lê Thị T , ông Lê Đăng D , bà Lê Thị N1 bà Lê Thị P , bà Lê Thị H và bà Lê Thị L .

[4] Xác định mỗi kỹ phần là 35,3m² (gồm 25m² đất ở, 3,6m² đất trồng cây lâu năm, 6,7m² đất ao) tương đương với giá trị 80.794.000 đồng.

[5] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị P , Lê Thị N1 Lê Thị H và Lê Thị L tự nguyện nhập phần di sản thừa kế được hưởng thành một phần đất để cùng quản lý và sử dụng.

[6] Chia thừa kế bằng hiện vật cụ thể:

- Chia cho cụ Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích 247,5m² (trong đó có 175 m² đất ở, 71,1m² đất ao và 1,4m² đất vườn), có vị trí tiếp giáp: Một cạnh tiếp giáp phần đất chia cho bà Lê Thị P , bà Lê Thị N1 bà Lê Thị H và bà Lê Thị L có chiều dài 31,40m; Một cạnh tiếp giáp đường thôn có chiều dài 7.67m; một cạnh tiếp giáp đất bà D1 có chiều dài 7.93m; một cạnh tiếp giáp phần đất chia cho ông D có chiều dài 32,61m; được giới hạn bởi các điểm B1 – B2 – B3 – B4 – B1. Cụ Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần tài sản là căn nhà, công trình phụ và cây trồng có trên phần diện tích đất nêu trên.

- Chia cho bà Lê Thị P , bà Lê Thị N1 bà Lê Thị H và bà Lê Thị L phần đất có tổng diện tích 141,4m², trong đó có 100m² đất ở 41,1m² đất vườn), có vị trí tiếp giáp: Một cạnh tiếp giáp đường thôn có chiều dài 3.75m + 1,07m; Một cạnh tiếp giáp phần đất của ông Y có chiều dài 28.77m; Một cạnh giáp đất ông Ng , bà D3 có chiều dài 2.6m + 2,49m; Một cạnh giáp phần đất chia cho cụ Lê Thị T chiều dài 31,4m, được giới hạn bởi các điểm A4 – A5 – B1 – B4 – A2 – A3 – A4. Bà Lê Thị P , bà Lê Thị N1 bà Lê Thị H và bà Lê Thị L được quyền quản lý và sử dụng một phần mái tôn, nhà kho, tường bao và các cây trồng có trên phần đất nêu trên.

- Chia cho ông Lê Đăng D phần diện tích đất 35,3m² (trong đó có 25,0m² đất ở, 0,9m² đất vườn, 9, 4m² đất ao) có vị trí tiếp giáp: Một cạnh giáp phần đất cụ T quản lý, sử dụng dài 32,61m; một cạnh giáp đường thôn dài 1,1m; một cạnh giáp đất bà D1 dài 1,08m; một cạnh giáp phần đất của ông D , bà Nghiên đang sử dụng dài 32,78m; được giới hạn bởi các điểm B2 – A6 – A1 – B3 – B2.

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới các thửa đất được phân chia, có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo). Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[7] Chấp nhận sự tự nguyện của bà P , bà N1 , bà H , bà L và cụ T về việc với các công trình cây trồng nằm trên phần đất của ai được giao, người đó được quyền sử dụng mà không phải trả chênh lệch.

[8] Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị T về việc tự nguyện tháo dỡ, di dời phần công trình, kiến trúc và cây trồng có trên phần đất của ông D được chia để giao đất cho ông Lê Đăng D .

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị P , phải nộp 4.040.000đồng (Bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp là 625.000đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000126 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Bà Lê Thị P còn phải nộp tiếp số tiền 3.415.000đồng (Ba triệu bốn trăm mười lăm nghìn) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Bà Lê Thị H, bà Lê Thị L mỗi người phải nộp 4.040.000đồng (Bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lê Thị T , bà Lê Thị N1 ông Lê Đăng D .

[10] Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Mỹ Như